

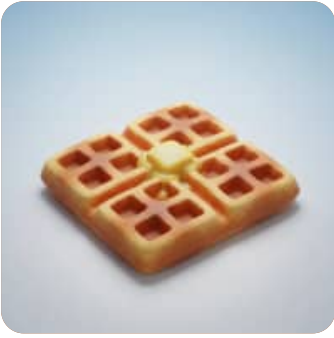
 bánh mì	 cơm	riz Bạn có thường ăn cơm với rau không? Manges-tu d'habitude du riz avec des légumes ? Leçon 86 · Les bases de l'alimentation	un pain Bạn có muốn ăn bánh mì không? Tu veux du pain ? Leçon 86 · Les bases de l'alimentation
 mì Ý	 súp	une soupe Món súp này sẽ ngon hơn nếu thêm chút muối. La soupe a meilleur goût avec du sel. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation	les pâtes Tối nay chúng tôi làm món mì Ý cho bữa tối. On fait des pâtes pour le dîner ce soir. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation
 sa lát	 gà	un poulet Họ nướng gà trong vườn. Ils ont grillé du poulet dans le jardin. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation	une salade Anh ấy thêm dầu ô liu vào món sa lát của mình. Il ajoute de l'huile d'olive à sa salade. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation
 thịt bò	 cá	un poisson Cô ấy không thích ăn cá. Elle n'aime pas le poisson. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation	bœuf Thịt bò có đắt hơn thịt gà không? Est-ce que le bœuf est plus cher que le poulet ? Leçon 86 · Les bases de l'alimentation

 trứng	 phô mai	un fromage Miếng phô mai đó có mùi rất nồng. Ce fromage sent très fort. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation	un œuf Trứng rất tốt cho sức khỏe. Les œufs sont très sains. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation
 trái cây	 rau	un légume Rau lớn rất nhanh. Les légumes poussent vite. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation	un fruit Tôi thích ăn trái cây tươi hơn là đồ ăn vặt ngọt. Je préfère les fruits frais plutôt que les sucreries. Leçon 86 · Les bases de l'alimentation
 bánh burger	 pizza	une pizza Chúng tôi đã ăn một chiếc pizza nóng. Nous avons mangé une pizza toute chaude. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food	un burger Tôi đã ăn một chiếc bánh burger rất ngon. J'ai mangé un délicieux burger. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food
 bánh mì	 xúc xích	un hot-dog Đứa trẻ đã ăn một chiếc xúc xích. L'enfant a mangé un hot-dog. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food	un sandwich Cậu bé ăn một chiếc bánh mì. Le garçon mange un sandwich. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food

 khoai tây chiên	 taco	un taco Tôi đã ăn một chiếc taco rất ngon. J'ai mangé un délicieux taco. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food	les frites Tôi đã ăn món khoai tây chiên nóng hổi. J'ai mangé les frites chaudes. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food
 kem	 bánh quy	un biscuit Đứa trẻ ăn một cái bánh quy. L'enfant mange un biscuit. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food	une glace Các em nhỏ đang ăn kem. Les enfants mangent de la glace. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food
 sô-cô-la	 kẹo	un bonbon Lũ trẻ ăn kẹo. Les enfants mangent les bonbons. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food	un chocolat Đứa trẻ ăn sô-cô-la ngọt. L'enfant mange du chocolat sucré. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food
 bông ngô	 bánh donut	un beignet Tôi đã ăn một chiếc bánh donut ngọt. J'ai mangé un beignet sucré. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food	un pop-corn Chúng tôi ăn bông ngô với muối. On mange du pop-corn avec du sel. Leçon 87 · Burgers, pizza et fast-food

 xúc xích	 thịt viên	une boulette de viande Anh ấy đã ăn ba viên thịt viên lớn. Il a mangé trois grosses boulettes de viande. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants	une saucisse Anh ấy ăn một cái xúc xích lớn. Il mange une grosse saucisse. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants
 mì	 đậu	un haricot Người nông dân đã trồng cây đậu. L'agriculteur a planté le haricot. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants	les nouilles Tôi ăn mì với rau. Je mange des nouilles avec des légumes. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants
 đậu hà lan	 thịt	une viande Người đàn ông cắt miếng thịt. L'homme coupe la viande. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants	un petit pois Tôi đã ăn một hạt đậu hà lan màu xanh. J'ai mangé un petit pois. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants
 sữa lắc	 món hầm	un ragoût Chúng tôi đã ăn món hầm nóng. Nous avons mangé le ragoût chaud. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants	un milk-shake Tôi đã uống một cốc sữa lắc lạnh. J'ai bu un milk-shake bien frais. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants

 thịt xông khói	 thịt giăm bông	un jambon Chúng tôi ăn thịt giăm bông với bánh mì. Nous avons mangé du jambon avec du pain. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants	bacon Người đàn ông nấu thịt xông khói. L'homme fait cuire le bacon. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants
 dưa muối	 nước dùng	un bouillon Cô ấy uống bát nước dùng nóng. Elle boit le bouillon chaud. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants	un cornichon Tôi đã ăn một quả dưa muối chua. J'ai mangé un cornichon aigre. Leçon 88 · Plats copieux et réconfortants
 bánh nướng	 bánh kếp	une crêpe Tôi đã ăn một chiếc bánh kếp ấm. J'ai mangé une crêpe toute chaude. Leçon 92 · Sucrieries et fruits tropicaux	une tarte Cô ấy đã nướng một chiếc bánh nướng rất ngon. Elle a cuisiné une délicieuse tarte. Leçon 92 · Sucrieries et fruits tropicaux
 mứt	 ngũ cốc	les céréales Cô ấy ăn ngũ cốc với sữa. Elle mange des céréales avec du lait. Leçon 92 · Sucrieries et fruits tropicaux	une confiture Tôi ăn bánh mì với mứt. Je mange du pain avec de la confiture. Leçon 92 · Sucrieries et fruits tropicaux

 sữa chua	 bánh muffin	un muffin Anh ấy đã ăn một chiếc bánh muffin ấm. Il a mangé un muffin tout chaud. Leçon 92 · Sucreries et fruits tropicaux	un yaourt Tôi ăn sữa chua với trái cây. Je mange du yaourt avec des fruits. Leçon 92 · Sucreries et fruits tropicaux
 bánh cupcake	 bánh waffle	une gaufre Tôi đã ăn một chiếc bánh waffle nóng. J'ai mangé une gaufre chaude. Leçon 92 · Sucreries et fruits tropicaux	un cupcake Đứa trẻ đã ăn một chiếc bánh cupcake. L'enfant a mangé un cupcake. Leçon 92 · Sucreries et fruits tropicaux